Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG

Số: 257 /GCN-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét Công văn xin đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R ngày 20 tháng 3 năm 2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R

Địa chỉ: 73 Đường Số 10 Khu Nhà Ở Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0303257967

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm địa kỹ thuật

Địa chỉ: 73 Đường Số 10 Khu Nhà Ở Nam Long, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 664**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế quyết định số 111/QĐ-BXD ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R;
- Sở XD Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (*Website*);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS – XD 664

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng Số: 257/GCN-BXD, ngày 29 tháng 3 năm 2019)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
1	- Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
2	- Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
3	- Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
4	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12
5	- Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12
6	- Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
7	- Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
8	- Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
9	-Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06
10	-Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	ASTM D2850-95
11	-Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	ASTM D2166-01
12	- Xác định hệ số thấm K	ASTM D 2434-00
13	-Cắt cánh trong phòng	ASTM D 2579:78
14	-Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
15	-Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
16	-Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
17	-Xác định KLTT nhỏ nhất, lớn nhất và độ chặt tương đối của đất	TCVN 8721:12
18	-Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
19	-Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất	TCVN 8724:12
20	-Modun đàn hồi	22TCN 211-06
21	-Xác định hàm lưỡng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12
22	-Xác định thành phần và hàm lượng muối hòa tan	TCVN 8727:12
23	-Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
24	- Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng pp dao đai	22TCN 02-71
25	- Độ ẩm, Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	22TCN 346:06
26	- Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
27	- XĐ môđun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11
28	- Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN 8861:11
29	-Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8861:11
30	-Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (Thử nghiệm SPT)	TCVN 9365:12
31	- Cọc – PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
32	-Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
33	-Thí nghiệm xuyên tĩnh (CPT)	TCVN 9113:12
34	-Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22CTN 355:06 ASTM D2573-94
35	-Đo mực nước ngầm và áp lực nước lỗ rỗng	BS 5930 P20.23-81
36	-Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945-00
37	-Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12
38	-Thí nghiệm CBR –Ngoài hiện trường	TCVN 8821:11
39	-Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP siêu âm	TCVN 9396:12
40	-Đo lún công trình	TCVN 9360:2012

41	-Thí nghiệm xuyên động (DCP)	ASTM D1586:92
42	-Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12
43	-PP xác định modun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12
44	-Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nẩy	TCVN 9334:12
45	-Thí nghiệm hút nước trong hố khoan	ASTM D4105:91
46	-Đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	ASTM D4630:86
47	-Đo độ chuyển ngang bằng Inclimometer	AASHTO T254-80
48	- Phương pháp thử không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12
49	-Xác định cường độ của vữa và bê tông bằng PP nhổ	BS.1881-P207:92
50	- Nén ngang trong hố khoan	ASTM D4719
	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
51	-Xác định độ mịn xi măng	TCVN 4030:03
52	-Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 4031:95
53	-Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:95
54	-Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:95
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
55	-Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
56	-Thử độ cứng vebe	TCVN 3107:93
57	-Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
58	-Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
59	-Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
60	-Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93
61	-Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93
62	-Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
63	-Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:93
64	-Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:93
65	-Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:93
66	-Thử độ co	TCVN 3117:93
67	-Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
68	- Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
69	- Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:93
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
70	-Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
71	-Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
72	-Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
73	-Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
74	-Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03
75	-Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03
76	-Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
77	-Xác định cường độ bám dính của vửa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:03
78	-Xác định độ hút nước của vữa đó đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
79	- Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06
80	-Hướng dẫn xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06
81	- Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
82	- Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
83	- Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:06
84	- Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06

85	- XĐ HL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
86	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
87	- Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
88	- Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
89	-XĐ độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
90	- Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
91	- Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06
92	-Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06
93	-Xác định hàm lượng sulfat và sulfit	TCVN 7572-16:06
94	-Xác định hàm lượng hạt yếu mềm, phong hóa	TCVN 7572-17:06
95	-Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
96	-Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:06
97	-Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
98	- Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419-91
	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG	
99	- Thử kéo	TCVN 197:2002
100	- Thử uốn	TCVN 198:80
101	-Thử uốn thép gai	TCVN 6287:97
102	- Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:10
103	- Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:91
104	-Thử kéo bu lông	TCVN 1916:95
105	- Thử cáp ứng lực trước	ASTM A370:02
	BÊ TÔNG NHỰA	
106	-Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
107	-PP xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2: 11
108	-Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
109	-Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
110	-Phương pháp xác định tỷ trong khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
111	-Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
112	-Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
113	-Phương pháp xác định độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
114	- Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
115	- Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
116	- Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
117	- Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
	NHỰA BITUM	
118	- Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
119	- Xác định độ kéo dài ở 25^{o}C	TCVN 7496:05
120	- Xác định độ nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05
121	- Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
122	- Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163^{0}C trong 5h	TCVN 7499:05
123	- Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05
124	- Xác định lượng hòa tan trong Tricloretylen	TCVN 7500:05
125	- Xác định khối lượng riêng ở 25^{o}C	TCVN 7501:05
126	- Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
	NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXIT	
127	-Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11
128	-Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11

129	-Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11
130	-Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11
131	-Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:11
132	-Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8817-9:11
	THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
133	- Hình dáng bên ngoài	22TCN 58-84
134	- Thành phần hạt	22 TCN 58:84
135	- Lượng mất khi nung	22 TCN 58:84
136	- Hàm lượng nước	22 TCN 58:84
137	- Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58:84
138	- KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58:84
139	-Hệ số háo nước	22 TCN 58:84
140	- Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58:84
141	-Xác định KLR của bột khoáng chất và nhựa đường	22 TCN 58:84
142	-Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:84
143	- Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:84
	ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH	
144	-Xác định đầm nén chặt	22TCN 59:84
145	-Xác định cường độ kháng ép	22TCN 59:84
146	- Xác định môđun đàn hồi	22TCN 59:84
147	- Xác định cường độ ổn định nước sai 5 chu kỳ bão hòa – sấy	22TCN 59:84
148	- Xác định cường độ kháng kéo	22TCN 59:84
149	-Xác định môdul đàn hồi cả VL đá gia cố chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84
150	-Xác định cường độ éo chẻ của VL hạt liên kết bằng các chất kết dính	22TCN 73:84
	PHÂN TÍCH HOÁ NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
151	- Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
152	- Xác định hàm lượng muối hoà tan	TCVN 4560:88
153	- Xác định độ pH	TCVN 6492:99
154	- Xác định hàm lượng ion Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:96
155	- Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{--})	TCVN 6200:96
156	- Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88
	NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
157	-Xác định độ kim lún	22TCN 319:2004
158	-Xác định nhiệt độ hóa mềm	22TCN 319:2004
159	-Xác định nhiệt độ bắt lửa	22TCN 319:2004
160	-Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 319:2004
161	-Xác định lượng hòa tan trong Trichlorothylene	22TCN 319:2004
162	-Xác định khối lượng riêng ở 25°C	22TCN 319:2004
163	-Xác định độ dính bám đối với đá	22TCN 319:2004
164	-Độ nhớt (Sử dụng nhớt kế Brookfield)	22TCN 319:2004
165	-Độ đàn hồi	22TCN 319:2004
166	-Độ ổn định lưu trữ	22TCN 319:2004
167	-Tỷ lệ kim lún của nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 319:2004

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng./.